

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

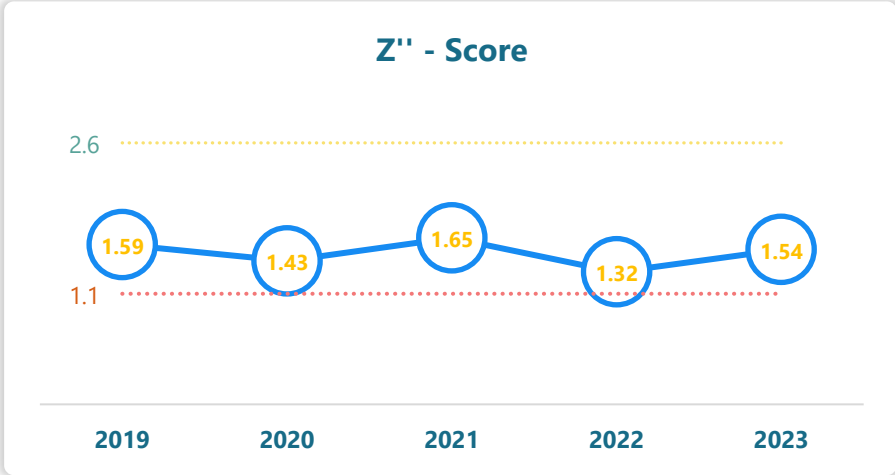
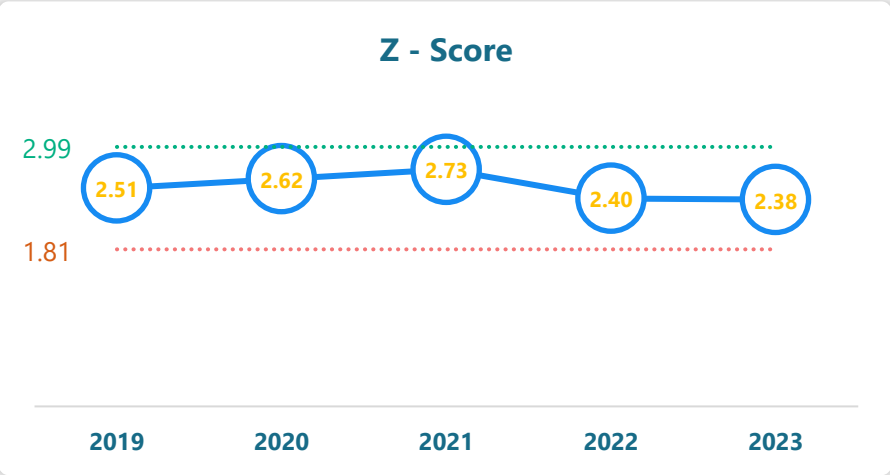
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	10.0%	6.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.38
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	1.54
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	17,218
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 325
	▼ 1.9%



2023	
LN sau thuế	139
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 28.0
	▼ 17.0%

2023	
ROE	5.2%
+/- YoY	▼ 0.3%

2023	
ROA	1.2%
+/- YoY	▼ 0.1%

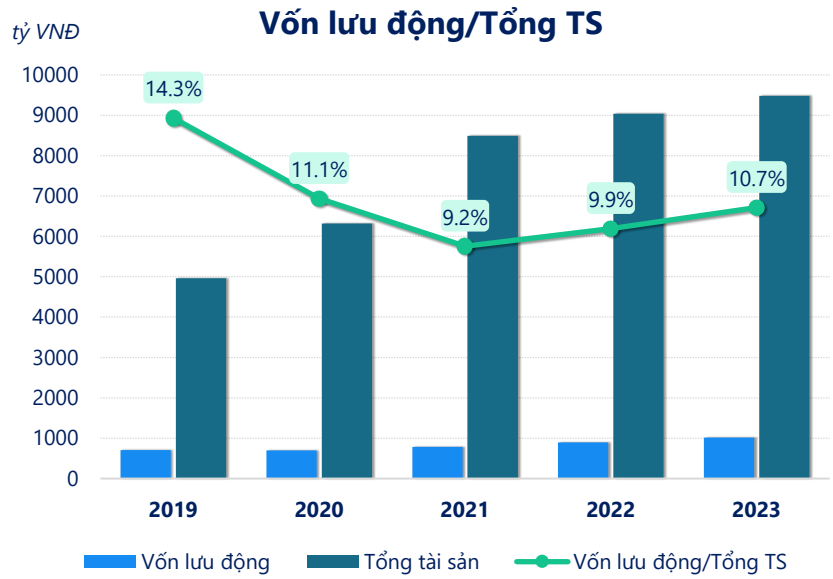
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.38** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **PET** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.54** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **PET** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **PET** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **17,218** tỷ đồng **giảm 1.86%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.0%** chỉ còn **139.0** tỷ đồng.

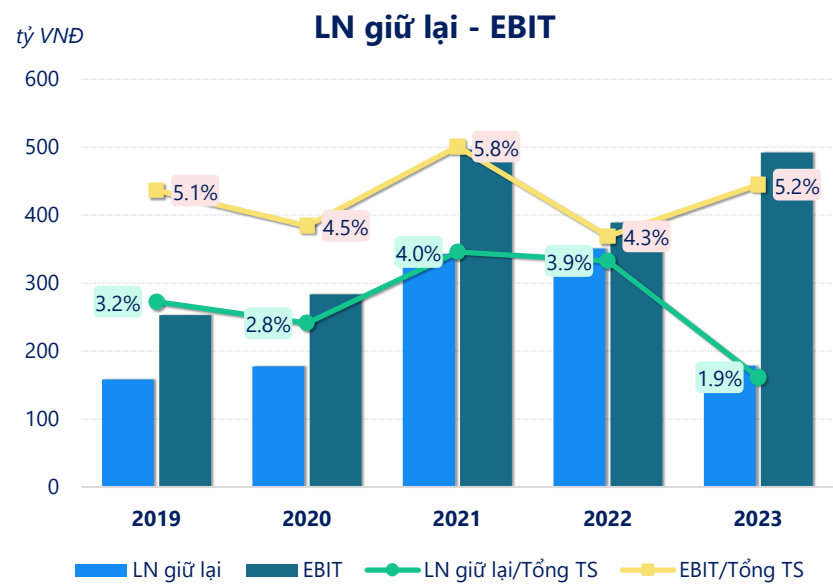
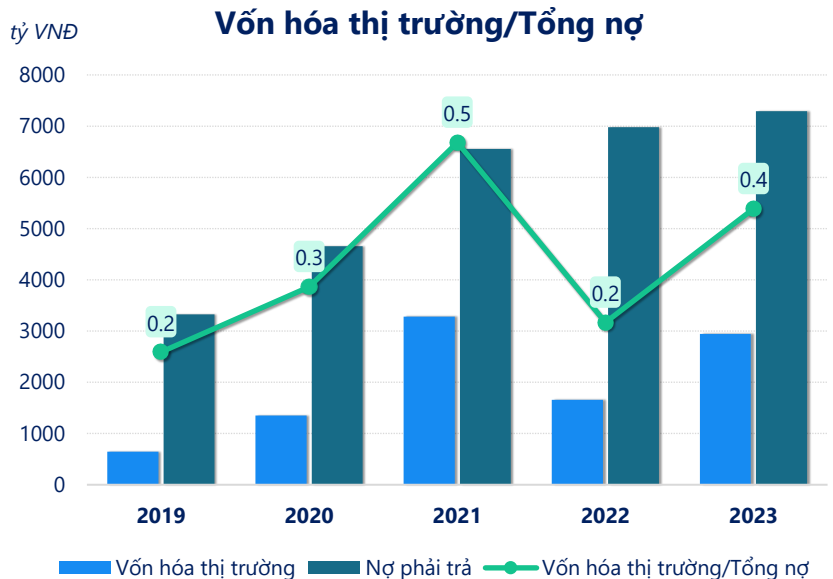
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.25%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX: PET)

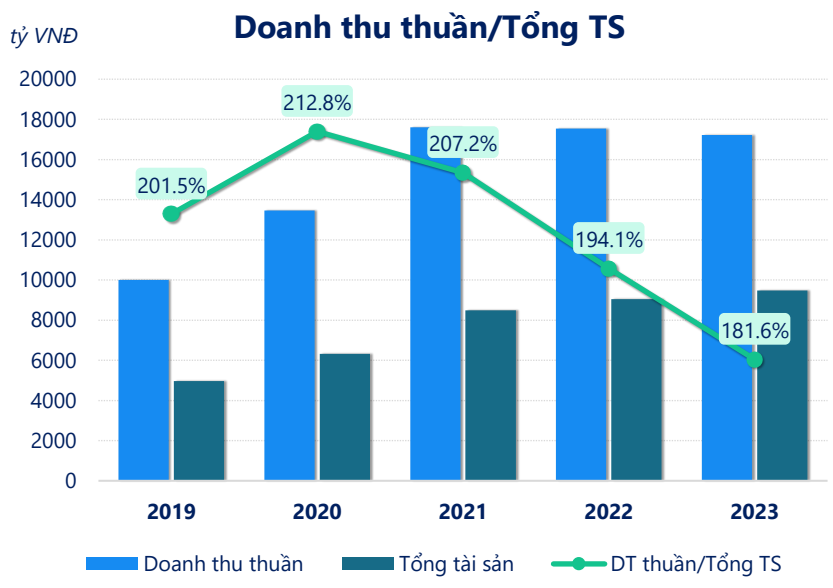


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.40 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	10,088	9,039	11.6%
Tài sản ngắn hạn	8,874	7,756	14.4%
Tiền và tương đương tiền	1,029	1,093	-5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,640	1,828	44.5%
Phải thu ngắn hạn	2,986	2,035	46.8%
Hàng tồn kho	1,897	2,419	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	321	383	-16.1%
Tài sản dài hạn	1,215	1,283	-5.3%
Phải thu dài hạn	29.8	32.1	-7.1%
Tài sản cố định	266	272	-2.3%
Bất động sản đầu tư	554	593	-6.7%
Tài sản dở dang	38.5	38.3	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	114	0.0%
Tài sản dài hạn khác	212	226	-6.5%
Lợi thế thương mại	0.64	6.12	-89.6%
Nợ phải trả	7,962	6,977	14.1%
Nợ ngắn hạn	7,903	6,861	15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,516	3,627	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,577	1,747	-9.8%
Nợ dài hạn	58.9	117	-49.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	76.1	-85.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,127	2,062	3.1%
Vốn chủ sở hữu	2,127	2,062	3.1%
Vốn điều lệ	1,073	905	18.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,008	13,453	17,598	17,543	17,218
Giá vốn hàng bán	9,397	12,784	16,659	16,576	16,495
Lợi nhuận gộp	611	669	939	967	722
Doanh thu HĐTC	37.7	48.6	108	185	303
Chi phí TC	73.1	83.7	98.5	450	322
Chi phí lãi vay	67.7	76.4	81.1	176	310
LN trong công ty LKLD	-0.43	-0.70	-0.61	-5.66	-3.36
Chi phí bán hàng	224	232	285	336	336
Chi phí QLDN	251	202	271	147	194
LN thuần từ HĐKD	100	199	391	213	169
Lợi nhuận khác	84.9	8.27	23.9	0.17	13.4
LN trước thuế	185	207	415	213	182
Lợi nhuận sau thuế	127	140	311	167	139
LNST của CĐ cty mẹ	122	137	265	110	111

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	312	-40.5	-151	-168	-300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.2	-46.9	-12.0	-1,572	-552
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-513	1,079	930	256	831
Tiền đầu kỳ	1,038	816	1,808	2,576	1,093
Lưu chuyển tiền thuần	-222	992	767	-1,484	-20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.12	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	816	1,808	2,575	1,093	1,072